PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 02 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 341 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	31,54			26,89	4,66	52.863	1.421.226	246.078	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,30			20,80	2,50	25.200	524.160	63.000	
3	Trứng chim cút	Kg	12,50			11,80	0,70	90.300	1.065.540	63.210	
4	Thit lợn mông	Kg	5,80			5,00	0,80	149.100	745.500	119.280	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,70	0,30	25.200	68.040	7.560	
6	Cà rốt	Kg	1,90			1,70	0,20	25.200	42.840	5.040	
7	Bí ngô	Kg	1,70			1,50	0,20	27.300	40.950	5.460	
8	Cà chua	Kg	2,50			2,30	0,20	27.300	62.790	5.460	
9	Rau mùng tơi	Kg	7,30			6,50	0,80	33.600	218.400	26.880	
10	Cua đồng	Kg	1,50			1,30	0,20	178.500	232.050	35.700	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.600	6.804	756	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,05	0,35	73.440	77.112	25.704	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,08	0,01	73.500	5.880	735	
17	Cam ngọt	Kg	16,80			14,40	2,40	48.300	695.520	115.920	
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,00			3,00		52.500	157.500		
19	Đậu đen (hạt)	Kg	2,80			2,80		71.400	199.920		
20	Hạt sen khô	Kg	1,00			1,00		220.500	220.500		
21	Đường kính	Kg	4,90			4,90		29.400	144.060		
22	Bột sắn dây	Kg	2,30			2,30		177.120	407.376		
23	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
27	Tim lợn	Kg	0,70				0,70	302.400		211.680	
28	Thit lợn mông	Kg	0,90				0,90	149.100		134.190	
29	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
	Cộng								**6.485.391**	**1.127.508**	
	Tổng cộng								**7.612.899**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 02 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 331** **- 3 tuổi: 55** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 282 **- 4 tuổi: 114** **+ Nhà trẻ: 49** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 113 **- Cơm thường: 49**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	26,89	4,66	26,89	4,66	1.693,8	293,3			994,7	172,2			967,9	167,6	28.229,3	4.887,8
2	Gạo tẻ máy	20,80	2,50	20,80	2,50			1.643,2	197,5			208,0	25,0	15.787,2	1.897,5	71.552,0	8.600,0
3	Trứng chim cút	11,80	0,70	10,50	0,62	1.375,8	81,6			1.165,7	69,2			42,0	2,5	16.173,1	959,4
4	Thit lợn mông	5,00	0,80	4,90	0,78	931,0	149,0			1.827,7	292,4					16.464,0	2.634,2
5	Khoai tây	2,70	0,30	2,35	0,26			47,0	5,2			2,3	0,3	490,9	54,5	2.184,6	242,7
6	Cà rốt	1,70	0,20	1,52	0,18			22,8	2,7			3,0	0,4	118,7	14,0	593,4	69,8
7	Bí ngô	1,50	0,20	1,23	0,16			3,7	0,5			1,2	0,2	74,8	10,0	330,9	44,1
8	Cà chua	2,30	0,20	2,19	0,19			13,1	1,1			4,4	0,4	87,4	7,6	437,0	38,0
9	Rau mùng tơi	6,50	0,80	5,40	0,66			107,9	13,3					75,5	9,3	755,3	93,0
10	Cua đồng	1,30	0,20	0,40	0,06	49,6	7,6			13,3	2,0			8,1	1,2	350,6	53,9
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	1,05	0,35	1,05	0,35							1.050,0	350,0			9.450,0	3.150,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,01	0,06	0,01			0,8	0,1			0,2	0,0	2,7	0,3	15,8	2,0
17	Cam ngọt	14,40	2,40	9,92	1,65			89,3	14,9			9,9	1,7	823,5	137,2	3.770,2	628,4
18	Đậu xanh (hạt)	3,00		2,94				688,0				70,6		1.561,1		9.643,2	
19	Đậu đen (hạt)	2,80		2,74				664,0				46,6		1.462,6		8.918,0	
20	Hạt sen khô	1,00		1,00				200,0				24,0		580,0		3.340,0	
21	Đường kính	4,90		4,90										4.865,7		19.453,0	
22	Bột sắn dây	2,30		2,30				16,1						1.938,9		7.820,0	
23	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
24	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
25	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
27	Tim lợn		0,70		0,66		99,4				21,1				7,9		618,5
28	Thit lợn mông		0,90		0,88		167,6				329,0						2.963,5
29	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					**4.059,3**	**799,4**	**3.499,7**	**379,0**	**4.001,5**	**885,9**	**1.420,7**	**396,0**	**28.959,2**	**3.348,1**	**203.120,1**	**29.878,4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,4**	**16,3**	**12,4**	**7,7**	**14,2**	**18,1**	**5,0**	**8,1**	**102,7**	**68,3**	**720,3**	**609,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.613.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.464 đ
- Đã chi: 7.612.899 đ
- Thừa: 101 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 3.565 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh rau mồng tơi nấu cua/Cam ngọt

*** Bữa chiều:** - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo tim đỗ xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì